

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt diện tích được hỗ trợ kinh phí thủy lợi nội đồng  
năm 2026 trên địa bàn thành phố Hải Phòng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;*

*Căn cứ Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ quy định hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước;*

*Căn cứ Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND ngày 19/7/2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng khóa XV, kỳ họp thứ 10 về quy định mức hỗ trợ kinh phí thủy lợi nội đồng trên địa bàn thành phố Hải Phòng;*

*Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 26/10/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng (cũ) và tỉnh Hải Dương ban hành trên địa bàn thành phố Hải Phòng (mới);*

*Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 932/TTr-SNNMT ngày 23/12/2025 và Công văn số 29/SNNMT-CCTNNPCTT ngày 05/01/2026.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt diện tích được hỗ trợ kinh phí thủy lợi nội đồng năm 2026 trên địa bàn thành phố Hải Phòng là 246.837 ha/năm, trong đó:

- Diện tích đất trồng lúa: 158.618 ha/năm.
- Diện tích đất trồng rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày: 51.100 ha/năm.
- Diện tích đất trồng cây lâu năm: 19.604 ha/năm.
- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản: 17.515 ha/năm.

*(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)*

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường căn cứ diện tích được phê duyệt và mức hỗ trợ theo quy định, thực hiện phân bổ kinh phí hỗ trợ thủy lợi nội đồng năm 2026 cho Ủy ban nhân dân các xã, phường theo đúng quy định hiện hành.

2. Giao Ủy ban nhân dân các xã, phường căn cứ diện tích được phê duyệt tại Quyết định này, tổ chức lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí hỗ trợ thủy lợi nội đồng năm 2026 theo quy định; chịu trách nhiệm về tính chính xác của diện tích đề nghị hỗ trợ.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc nhà nước khu vực III; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Giám đốc các Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND TP;
- CVP, PCVP UBND TP;
- Các Phòng: NN&MT, TC, NV&KTGS;
- Lưu: VT, N.Đ.Minh.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Văn Quân**

**PHỤ LỤC**

**DIỆN TÍCH ĐƯỢC HỖ TRỢ KINH PHÍ THỦY LỢI NỘI ĐỒNG NĂM 2026**  
(Kèm theo Quyết định số \_\_\_\_\_ /QĐ-UBND ngày \_\_\_\_ / \_\_\_\_ của UBND thành phố)

*Đơn vị tính: ha*

TT	UBND các xã, phường	Diện tích đất trồng lúa	Diện tích đất trồng rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày	Diện tích đất trồng cây lâu năm	Diện tích đất nuôi trồng thủy sản	Tổng diện tích được hỗ trợ
1	Hồng An	1.301	523	0	1	1.825
2	Nam Đồ Sơn	150	237	166	269	822
3	Đồ Sơn	0	57	27	48	132
4	Hung Đạo	136	166	19	60	381
5	Dương Kinh	132	209	102	323	766
6	Kiến An	144	11	2	27	184
7	Phù Liễn	622	56	60	146	884
8	An Dương	1.015	2.035	0	79	3.129
9	An Hải	264	1.376	0	53	1.693
10	An Phong	1.528	588	0	1	2.117
11	Thủy Nguyên	434	50	48	188	720
12	Nam Triệu	685	180	68	230	1.163
13	Lê Ích Mộc	1.243	156	452	124	1.974
14	Thiên Hương	790	121	48	55	1.014
15	Hòa Bình	922	235	34	154	1.345
16	Bạch Đằng	1.228	157	329	226	1.940
17	Việt Khê	977	205	469	31	1.681
18	Lưu Kiếm	1.716	171	490	285	2.662
19	Kiến Thụy	1.333	242	15	141	1.731
20	Kiến Minh	1.110	210	82	102	1.504
21	Kiến Hải	600	171	83	500	1.354
22	Kiến Hưng	1.078	0	0	186	1.264
23	Nghi Dương	1.578	125	29	162	1.894
24	Quyết Thắng	1.362	348	66	71	1.847
25	Tiên Lãng	1.604	765	114	345	2.828
26	Tân Minh	2.358	967	106	249	3.680
27	Tiên Minh	3.154	936	40	331	4.460
28	Chân Hưng	1.260	981	340	367	2.948
29	Hùng Thắng	2.054	304	1	229	2.588
30	An Lão	1.530	209	48	217	2.005
31	An Hưng	1.260	255	27	127	1.669
32	An Quang	1.602	164	92	108	1.965
33	An Trường	1.061	270	290	209	1.830
34	An Khánh	1.943	289	154	141	2.526
35	Vĩnh Bảo	2.473	209	264	120	3.066
36	Nguyễn Bình Khiêm	2.327	665	50	89	3.131
37	Vĩnh Am	2.855	333	0	158	3.346
38	Vĩnh Hải	3.140	91	40	199	3.470
39	Vĩnh Hòa	2.320	360	2	121	2.804

TT	UBND các xã, phường	Diện tích đất trồng lúa	Diện tích đất trồng rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày	Diện tích đất trồng cây lâu năm	Diện tích đất nuôi trồng thủy sản	Tổng diện tích được hỗ trợ
40	Vĩnh Thịnh	1.915	463	0	146	2.525
41	Vĩnh Thuận	2.143	197	0	256	2.596
42	Thành Đông	460	134	25	52	671
43	Ái Quốc	1.691	289	52	46	2.078
44	Hải Dương	67	19	0	40	125
45	Việt Hòa	1.073	99	20	149	1.341
46	Nam Đông	1.224	208	255	98	1.785
47	Tân Hưng	369	302	136	76	884
48	Thạch Khôi	502	920	161	187	1.770
49	Tứ Minh	134	60	1	54	250
50	Chu Văn An	1.879	147	0	93	2.119
51	Chí Linh	1.198	472	0	111	1.781
52	Trần Hưng Đạo	1.493	577	886	3	2.959
53	Nguyễn Trãi	629	735	1.051	57	2.472
54	Trần Nhân Tông	2.132	404	0	100	2.635
55	Lê Đại Hành	1.748	801	0	129	2.678
56	Phú Thái	1.936	832	231	71	3.071
57	Lai Khê	1.825	748	338	128	3.040
58	An Thành	1.541	737	263	62	2.603
59	Kim Thành	2.300	1.588	209	109	4.206
60	Kinh Môn	772	146	33	15	967
61	Nguyễn Đại Nãi	1.407	561	101	101	2.170
62	Trần Liễu	1.857	1.204	98	34	3.193
63	Bắc An Phụ	1.838	1.011	88	49	2.986
64	Phạm Sư Mạnh	1.665	841	114	46	2.666
65	Nhị Chiêu	1.929	441	135	86	2.591
66	Nam An Phụ	1.765	1.160	171	134	3.229
67	Nam Sách	1.577	149	140	120	1.986
68	Thái Tân	1.205	607	60	154	2.025
69	Hợp Tiến	1.161	578	80	160	1.980
70	Trần Phú	2.153	820	80	160	3.213
71	An Phú	2.028	1.211	78	173	3.490
72	Thanh Hà	169	35	1.548	24	1.776
73	Hà Tây	592	857	324	28	1.801
74	Hà Bắc	846	690	944	48	2.528
75	Hà Nam	20	0	1.822	105	1.947
76	Hà Đông	0	0	1.643	69	1.712
77	Mao Điền	1.284	173	0	245	1.702
78	Cầm Giàng	1.855	293	17	259	2.425
79	Cầm Giang	2.244	262	18	568	3.092
80	Tuệ Tĩnh	679	1.587	9	228	2.503
81	Kẻ Sặt	2.053	369	168	276	2.865
82	Bình Giang	2.693	213	152	317	3.376
83	Đường An	2.712	252	151	115	3.230

TT	UBND các xã, phường	Diện tích đất trồng lúa	Diện tích đất trồng rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày	Diện tích đất trồng cây lâu năm	Diện tích đất nuôi trồng thủy sản	Tổng diện tích được hỗ trợ
84	Thượng Hồng	2.836	306	84	97	3.323
85	Tứ Kỳ	2.731	489	96	277	3.593
86	Tân Kỳ	1.087	796	211	566	2.660
87	Đại Sơn	1.080	1.243	231	232	2.786
88	Chí Minh	2.787	521	307	332	3.947
89	Lạc Phụng	2.013	349	414	178	2.954
90	Nguyễn Giáp	2.214	903	308	206	3.630
91	Gia Lộc	1.441	1.030	165	188	2.824
92	Yết Kiêu	1.755	662	99	314	2.831
93	Gia Phúc	1.875	2.242	130	331	4.579
94	Trường Tân	1.852	1.646	62	384	3.944
95	Ninh Giang	1.984	180	339	375	2.878
96	Vĩnh Lại	2.613	137	186	161	3.097
97	Khúc Thừa Dụ	2.785	360	166	261	3.572
98	Tân An	2.071	78	159	372	2.679
99	Hồng Châu	2.669	368	198	353	3.589
100	Thanh Miện	3.250	439	145	251	4.085
101	Bắc Thanh Miện	2.744	228	103	144	3.219
102	Hải Hưng	2.826	273	118	212	3.429
103	Nguyễn Lương Bằng	1.986	905	64	143	3.098
104	Nam Thanh Miện	1.967	326	260	186	2.739
	<b>TỔNG</b>	<b>158.618</b>	<b>51.100</b>	<b>19.604</b>	<b>17.515</b>	<b>246.837</b>